

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2024/DS-ST
Ngày: 25-7-2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy

Ông Đỗ Trọng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/2023/TLST-DS ngày 14/11/2023 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ **Phạm Thị N**, sinh năm: 1932; nơi ĐKKHKT: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị N: Ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T – Luật sư/ nhân viên Công ty L2 – là người đại diện theo ủy quyền, theo các văn bản ủy quyền ngày: 19 tháng 6 năm 2023 của cụ Nguyễn Thị N2 và ngày 12 tháng 02 năm 2024 của bà Nguyễn Thị H; ông Lã Viết N1 vắng mặt, bà Vũ Thị T có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông **Nguyễn Cao B**, sinh năm: 1960; ĐKKHKT tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Văn B1**, sinh năm: 1963; ĐKKHKT tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Xóm A, Thôn Kiều Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Văn B2**, sinh năm: 1957; ĐKKHKT tại: Số C, tổ H, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Văn Đ1**, sinh năm: 1966; ĐKHKT tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Xóm A, Thôn Kiều Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm: 1969; ĐKHKT tại: Xóm A, Thôn Kiều Đ, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1972; Hiện đang cư trú tại: Wiese S.6907548 – Gera – CHLB Đ2; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T – Luật sư/ nhân viên Công ty L2 – là người đại diện theo ủy quyền, theo các văn bản ủy quyền ngày: 19 tháng 6 năm 2023 của cụ Nguyễn Thị N2 và ngày 12 tháng 02 năm 2024 của bà Nguyễn Thị H; ông Lã Viết N1 vắng mặt, bà Vũ Thị T có mặt.

5. Anh **Nguyễn Tuấn N3**, sinh năm: 1994; ĐKHKT tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Tuấn N3: Cụ Phạm Thị N, sinh năm: 1932; nơi ĐKHKT: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Phạm Thị N: Ông Lã Viết N1 và bà Vũ Thị T – Luật sư/ nhân viên Công ty L2 – là người đại diện theo ủy quyền, theo các văn bản ủy quyền ngày: 19 tháng 6 năm 2023 của cụ Nguyễn Thị N2 và ngày 12 tháng 02 năm 2024 của bà Nguyễn Thị H; ông Lã Viết N1 vắng mặt, bà Vũ Thị T có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Tuấn N3: Bà Nguyễn Thị Bích L và bà Nguyễn Thị Thu T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố H; bà L vắng mặt, bà T1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, bản tự khai của nguyên đơn là cụ Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền của cụ N thống nhất trình bày:* Cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T2 (chết năm 1989) là vợ chồng hợp pháp, kết hôn và chung sống với nhau từ trước năm 1959. Quá trình chung sống, hai cụ có 07 người con chung là các ông bà: Nguyễn Văn B2, Nguyễn Cao B, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị P (sinh năm: 1967; chết năm: 2001, không có chồng, có con là cháu Nguyễn Tuấn N3), Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị H. Ngoài ra, hai cụ không còn con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Anh Nguyễn Tuấn N3 là người bị tâm thần hiện đang sinh sống cùng cụ N.

Vợ chồng cụ có tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số Y 526088, vào sổ cấp số: 01864 QSDĐ ngày 25/10/2003 mang tên ông Nguyễn Văn T2, diện tích 3.028m². Do đó, cụ N và cụ T2 mỗi người sẽ có quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất nêu trên.

Năm 1989, cụ Nguyễn Văn T2 chết, không để lại di chúc. Bố mẹ cụ Nguyễn Văn T2 đã chết trước cụ Nguyễn Văn T2 từ lâu. Do đó, phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất nêu trên sẽ được chia cho cụ N và các con, cháu thuộc diện thừa kế. Năm 2022, cụ N có thỏa thuận chuyển nhượng cho con gái là bà Nguyễn Thị H diện tích đất 550m² để lấy tiền xây dựng căn nhà hiện nay vừa sử dụng làm nơi ở cho cụ, vừa là nhà để thờ cúng tổ tiên, cha ông, phục vụ chung cho cả gia đình. Bà H đã thanh toán đủ tiền cho cụ N. Tuy nhiên, bà H ở nước ngoài nên hai bên chưa lập được hợp đồng chuyển nhượng. Việc cụ N chuyển nhượng đất cho bà H, các con cụ T2 và cụ N đều biết và đồng ý.

Hiện trên đất có tài sản: 01 ngôi nhà thờ, diện tích khoảng 125m²; 01 ngôi nhà ngang diện tích khoảng 40m², công trình phụ sân, cổng, một phần tường bao giáp với đường, hộ ông T3, hộ ông T4 (nay là anh T5) do cụ N xây dựng, cụ và cháu N3 sinh sống, quản lý sử dụng phần diện tích này. Cụ N có nguyện vọng muốn chia thửa đất làm 08 phần cho cụ, ông B2, ông B, ông B1, ông Đ1, bà H1, bà H và cháu N3. Tuy nhiên, ông B và ông Bằng k đồng ý, dẫn đến không thể giải quyết nội bộ gia đình và tranh chấp. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cụ, nay cụ khởi kiện kính đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét, giải quyết các vấn đề như sau:

1. Phân chia tài sản chung giữa cụ và cụ Nguyễn Văn T2 là: Quyền sử dụng, thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng, theo GCNQSD đất đã cấp, diện tích 3.028m² (theo hiện trạng xem xét thẩm định là 3.002,1m²), mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tương đương với 1.514m².

2. Đối với quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2, cụ N đề nghị Tòa án phân chia cho cụ và ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H và cháu Nguyễn Tuấn N3 theo quy định của pháp luật.

3. Đối với quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất là tài sản của cụ: Cụ đã chuyển nhượng 550m² cho bà Nguyễn Thị H, cụ đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ và bà Nguyễn Thị H. Diện tích còn lại cụ đã xây nhà thờ và nhà ở, đề nghị giao diện tích đất còn lại cho cụ quản lý, sử dụng.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi quan điểm yêu cầu khởi kiện, yêu cầu giải quyết theo hiện trạng thửa đất là 3.002,1m², xung quanh thửa đất cụ N quản lý sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề; sở dĩ có sự sai số về diện tích do kỹ thuật đo đạc hoặc trước đây xung quanh là bờ rào bờậu và diện tích đất có một phía giáp ruộng nước nên có thể thiếu hụt nhưng đồng ý đề nghị giải quyết theo hiện trạng hiện nay.

* *Bị đơn - ông Nguyễn Cao B trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu chia di sản của cụ T2 và để toàn bộ thửa đất cho các thừa kế sử dụng chung. Nay, cụ N đã già,

ông không muốn ảnh hưởng đến tình nghĩa. Trường hợp chia thừa kế đề nghị xem xét công sức của ông đối với căn nhà cũ trước đây cụ N ở mà cụ đã phá dỡ vì căn nhà đó khi đi bộ đội về ông là người có công xây dựng. Nay, cụ N phá đi xây nhà mới các con đều phụ giúp cụ, tiền xây nhà chủ yếu của cụ, ông không có ý kiến gì. Và đề nghị nếu chia thừa kế, đề nghị tính toán các cây cảnh do ông và ông B1 trồng trên khu vườn.

** Bị đơn - ông Nguyễn Văn B1* mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không cung cấp lời khai, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H thống nhất với quan điểm của cụ N về quan hệ huyết thống, về diễn biến quá trình sử dụng đất, việc cụ chuyển nhượng cho con gái út là bà Nguyễn Thị H diện tích 550m², để lấy tiền xây dựng nhà thờ, phục vụ chung cho cả gia đình. Bà H đã thanh toán đủ tiền cho cụ N, đề nghị chia thừa kế và giao cho cụ N ½ diện tích đất là tài sản của cụ và kỹ phần cụ được hưởng quản lý sử dụng phần diện tích đất có nhà cụ đã xây dựng, phần còn lại đề nghị chia bằng hiện vật cho các thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích thửa đất là 3002,1m²; trên đất có các tài sản: 01 nhà do gia đình xây dựng năm 2022 để thờ cúng và ở; 01 nhà một tầng; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh; bể nước; lán mái tôn; cổng; tường vây và một số các loại cây ở vườn phía trước, sau nhà thờ và giáp nương

Theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện A kết luận: Giá đất ở theo giá thị trường là 5.000.000 đồng/m²; đất vườn là 80.000 đồng/m²

Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp: Theo hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã Q gồm bản đồ giải thửa, sổ mục kê lập năm 1995 thì thửa đất số 374, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 1.047m² đứng tên người sử dụng là cụ Nguyễn Văn T2 và thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 1.981m² đứng tên người sử dụng đất là cụ Nguyễn Văn T2. Năm 2003, khi lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hợp 02 thửa đất trên thành thửa đất số 375, diện tích 3.028m², thôn K. Thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ số Y526088, số vào sổ 01864 ngày 25/10/2003 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho cụ Nguyễn Văn T2.

Theo hiện trạng, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất có hiện trạng là 3.002,10m². Như vậy, diện tích hiện trạng thực tế giảm so với GCNQSDĐ là 25,90m². So với diện tích thể hiện trên hồ sơ địa chính và GCNQSDĐ đã cấp đứng tên cụ Nguyễn Văn T2 (chồng của cụ Phạm Thị N) và hiện trạng có sự sai số, nguyên nhân là do kỹ thuật đo đạc của từng thời kỳ, trước đây sử dụng phương pháp thủ công để đo vẽ; hiện nay sử dụng thiết bị máy. Tuy nhiên, toàn bộ thửa đất hiện nay do cụ Phạm Thị N và cháu Nguyễn Tuấn N3 đang quản lý sử dụng và sinh sống ổn định từ trước đến nay không có tranh chấp với các hộ liền kề. Xung quanh thửa đất có một số tường bao, một

phần giáp với đường mương nước, thực tế hiện nay thì một số hộ dân đã tự làm cầu dân sinh bắc qua mương dẫn vào đất của họ. Việc này các hộ dân phải có đơn gửi chính quyền địa phương, để tạo điều kiện cho các hộ dân có nhu cầu thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt, chính quyền địa phương xem xét và xét duyệt thì các hộ dân được phép xây dựng cầu dân sinh. Phía Tây của thửa đất có tiếp giáp bờ mương, hộ cụ N chưa xin phép bắc cầu mà vẫn sử dụng lối vào nhà qua phần đất giáp đường ở phía Đông. Trong GCNQSDĐ đã cấp có ghi diện tích là 3.028m^2 với mục đích sử dụng là đất thổ cư trong đó có 200m^2 đất ở. Thực tế không xác định vị trí đâu là đất ở. Do thửa đất được cấp có nguồn gốc đất thổ cư sử dụng trước ngày 18/12/1980 nên đủ điều kiện để cấp chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật khi các chủ sử dụng đất có yêu cầu.

* Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, phát biểu ý kiến, giữ nguyên quan điểm của cụ Phạm Thị N về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất là tài sản chung của cụ N và cụ T2, nay cụ N yêu cầu khởi kiện:

1. Phân chia tài sản chung giữa cụ N và cụ Nguyễn Văn T2 là Quyền sử dụng diện tích thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng, mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất theo hiện trạng tương đương là $3002,1\text{m}^2 : 2 = 1501,05\text{m}^2$.

2. Đối với quyền sử dụng $1501,05\text{m}^2$ đất là di sản thừa kế của cụ T2, cụ N đề nghị Tòa án phân chia cho cụ N và ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn N3 theo quy định của pháp luật.

3. Đối với quyền sử dụng $1501,05\text{m}^2$ đất là tài sản của cụ N: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn đồng ý xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N và bà Nguyễn Thị H. Và thay đổi nội dung yêu cầu, cụ N tự nguyện tặng cho bà H diện tích $550,0\text{m}^2$ nằm trong diện tích đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ N, có vị trí đằng sau vườn, phía Đông giáp hộ ông Nguyễn Văn L1, phía Tây giáp mương thủy lợi, phía Nam giáp hộ bà Đinh Thị Q, phía Bắc giáp đất vườn. Việc tặng cho trên là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng ghi nhận sự tự nguyện tặng cho đất giữa cụ N và bà H.

Cụ N có nguyện vọng nhận phần đất có nhà thờ và ngôi nhà ngang hiện cụ N và anh Nguyễn Tuấn N3 đang sinh sống. Trường hợp Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng phân chia cụ N được hưởng nhiều hơn, cụ N chỉ đề nghị nhận phần đất có nhà $920,50\text{m}^2$ và diện tích $550,0\text{m}^2$ đã tặng cho bà Nguyễn Thị H; nếu còn dư cũng nhường cho các con để nhập vào khối di sản của cụ T2 chia đều cho 07 người con còn lại. Đối

với phần của anh Nguyễn Tuấn N3 (con của bà P), đề nghị Hội đồng xét xử giao cho cụ N quản lý vì cụ là người giám hộ của anh N3.

Bị đơn là ông Nguyễn Cao B, Nguyễn Cao B3, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn B2, Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai; đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị kỷ phần thừa kế anh N3 được hưởng đề nghị giao cho cụ N quản lý vì cụ hiện nay vừa là người đại diện hợp pháp của anh N3, vừa là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng anh N3.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh N3 phát biểu: Thống nhất với quan điểm, ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của cụ N. Đề nghị Hội đồng xét xử giao kỷ phần thừa kế anh N3 được hưởng thay của bà P cho cụ N quản lý.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự cơ bản thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; Điều 37; Điều 147; Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 651, 652 của Bộ luật Dân sự; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N về việc yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị H diện tích 550m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N đối với ông Nguyễn Cao B và ông Nguyễn Văn B1.

3. Xác định thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc hiện trạng là 3.002,10m² tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp GCNQSDĐ số Y526088, vào sổ cấp số: 01864QSĐĐ ngày 25/10/2003 mang tên Nguyễn Văn T2 là tài sản chung của cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T2, mỗi người được quyền quản lý sử dụng ½ diện tích thửa đất.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ N về việc: Tặng cho bà H 550,0m² đất và chỉ nhận phần diện tích đất có khuôn viên nhà thờ và nhà ở là 920,50m²; phần diện tích dư ra là 121,56m² cụ N đề nghị nhập vào khối di sản để chia cho các thừa kế khác.

5. Giao cho cụ Phạm Thị N được quyền được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất S1 = 920,50m²

6. Chia thừa kế cụ thể như sau: Tách diện tích đất làm ngõ đi chung; ½ diện tích thửa đất và phần diện tích cụ N nhường cho các thừa kế nhập vào khối di sản được

chia đều cho 07 kỹ phần bằng nhau, chia bằng hiện vật, mỗi người được quyền quản lý sử dụng 162,10m² cho các ông bà: Nguyễn Văn B2, Nguyễn Cao B, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Tuấn N3. Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu thanh toán chênh lệch của bà Nguyễn Thị H và giá trị tài sản trên đất của cụ Phạm Thị N đối với các thừa kế khác. Buộc ông Nguyễn Văn B1 và ông Nguyễn Văn B4 phải di dời các cây cối đã trồng trên phần ngõ đi và phần đất đã được chia cho các thừa kế sử dụng.

7. Đề nghị giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án dân sự về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản. Vụ án có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H hiện đang cư trú tại Cộng hòa liên bang Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc rút và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị H diện tích 550,0m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Thị N. Nhận thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội và pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn T2 chết năm 1989, thời điểm mở thừa kế yêu cầu chia di sản của cụ T2 để lại là năm 1989. Quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi Tòa án ra bản án, các đương sự không ai có yêu cầu xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết là có căn cứ theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[4] Về quan hệ huyết thống và diện thừa kế: Theo các đương sự trình bày và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Cụ Phạm Thị N và chồng là cụ Nguyễn Văn T2 sinh được 07 người con chung gồm: Ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị P (chết năm: 2001, không có chồng và có con là anh Nguyễn Tuấn N3 nên anh N3 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà P), bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H. Ngoài ra, hai cụ không có người con riêng, người con nuôi nào khác, bố mẹ cụ T2 đều chết trước cụ T2. Anh Nguyễn Tuấn N3 là người bị tâm thần, bị hạn

chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, hiện đang sinh sống cùng cụ N và là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Đây là các tình tiết các bên đều thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, thừa kế theo pháp luật của cụ T2 gồm có: Cụ N, ông B2, ông B, ông B1, ông Đ1, anh N3 (là người thừa kế của bà P), bà H1 và bà H theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự).

[5] Về di sản thừa kế: Theo lời khai của nguyên đơn, một số các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Quyền sử dụng thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, tại thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y526088, vào sổ cấp số: 01864QSDĐ ngày 25/10/2003 mang tên Nguyễn Văn T2, diện tích $3.028m^2$ (theo kết quả xem xét hiện trạng là $3.002,10m^2$) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T2. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Hiện trạng thửa đất có diện tích là $3.002,10m^2$. Căn cứ lời khai các đương sự và kết quả xác minh thể hiện, diện tích thửa đất hiện cụ N đang quản lý sử dụng ổn định không có tranh chấp với các hộ liền kề, diện tích hiện trạng có sự sai số so với GCNQĐĐ là do kỹ thuật đo đạc. Do đó, cần căn cứ diện tích đất theo hiện trạng để giải quyết. Như vậy, cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T2, mỗi cụ được hưởng: $3.002,10m^2 : 2 = 1.501,05m^2$ đất. Cụ T2 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ T2 để lại được chia theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về phân chia di sản thừa kế:

[6.1] Như đã nhận định ở trên, cụ T2 và cụ N, mỗi người được quyền sử dụng $1/2$ tài sản là $1.501,05m^2$. Phần tài sản của cụ T2 được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 08 người là: Cụ N, ông B2, ông B, ông B1, ông Đ1, bà H1, bà H và anh N3, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau.

Tuy nhiên, khi chia thừa kế cần xem xét trích trả công sức bảo quản di sản cho người đang quản lý di sản theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy, cụ N hiện vẫn đang quản lý trông coi, là người có công sức duy trì, tôn tạo và giữ gìn toàn bộ thửa đất nên cần trích trả công sức bảo quản di sản thừa kế cho cụ N bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Như vậy, di sản thừa kế của cụ T2 sẽ được chia thành 09 kỷ phần thừa kế bằng nhau, trong đó cụ N được chia 02 kỷ phần.

Đối với đề nghị của ông B về việc xem xét công sức đối với căn nhà cũ trước đây nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, khi phá dỡ nhà cũ để xây dựng căn nhà như hiện nay, các con của cụ và cả ông B có tham gia nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét và giải quyết.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử thấy, diện tích thửa đất rộng, đủ điều kiện để phân chia thừa kế bằng hiện vật nên cần phân chia thừa kế cho các đương sự bằng diện tích đất theo hiện trạng; khi chia cần đảm bảo việc phân chia hợp lý, thuận

lợi cho các bên sử dụng, tránh việc tháo dỡ các công trình kiến trúc trên đất. Để bảo đảm cho các bên sử dụng phần đất được chia thuận lợi, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, cần trích một phần diện tích đất làm ngõ đi chung trước khi phân chia tài sản chung giữa cụ T2 và cụ N cũng như phân chia di sản thừa kế của cụ T2 để có ngõ đi chung vào các phần diện tích đất sẽ được chia. Phần diện tích đất còn lại sẽ chia tài sản chung và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Căn cứ quyết định số 08/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố H thì: *Đối với khu vực nông thôn: Diện tích thửa đất mới hình thành sau khi tách thửa phải $\geq 60,0\text{m}^2$ /thửa; chiều rộng mặt tiếp giáp đường giao thông, lối đi của thửa đất mới hình thành phải $\geq 4\text{m}$ và chiều sâu vào phía trong của thửa đất mới hình thành phải $\geq 4\text{m}$; diện tích ngõ tách thửa tối thiểu rộng là 3,5m đối với trường hợp tách từ 05 thửa trở lên.*

Căn cứ hiện trạng thửa đất, công năng sử dụng các tài sản trên đất và lối đi chung thuận tiện cho các thửa đất sau chia tách, Hội đồng xét xử trích diện tích đất làm ngõ đi chung là $396,90\text{m}^2$ trong tổng diện tích toàn bộ thửa đất. Như vậy, diện tích đất còn lại để chia tài sản chung cho cụ T2 và cụ N là: $3.002,10\text{m}^2 - 396,90\text{m}^2 = 2.605,20\text{m}^2$; trong đó, cụ T2 và cụ N, mỗi người được hưởng là $1.302,60\text{m}^2$.

[6.2] Như vậy, di sản thừa kế của cụ T2 sẽ được chia như sau: $1.302,60\text{m}^2 : 09 = 144,73\text{m}^2/\text{kỷ}$ phần thừa kế. Trong đó, cụ N được hưởng phần tài sản của cụ cộng với 02 kỷ phần thừa kế là: $1.302,60\text{m}^2 + (144,73\text{m}^2 \times 2) = 1.592,06\text{m}^2$ đất. Ông Nguyễn Văn B2, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Tuấn N3 và bà Nguyễn Thị H, mỗi người được hưởng $144,73\text{m}^2$ đất.

Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng thể hiện: Thửa đất có nguồn gốc là đất thổ cư, thuộc diện quy hoạch đất ở khu dân cư, sử dụng ổn định trước năm 1980. Theo GCNQSDĐ cấp hạn mức đất ở là 200m^2 là theo quy định tại thời kỳ đó; nay có thể xem xét điều chỉnh cấp chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thửa đất đến nay chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên khi phân chia quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử phân chia tài sản theo tỷ lệ đất ở/đất vườn theo diện tích đất đã được công nhận là có căn cứ; khi chủ sử dụng đất có yêu cầu cấp đổi sẽ đăng ký kê khai, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật.

[6.3] Căn cứ hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử phân chia như sau:

- Tách diện tích đất làm ngõ đi chung là $396,90\text{m}^2$, trong đó có diện tích: $S_{n.1} = 142,70\text{m}^2$, được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-15-6-7-14) và $S_{n.2} = 254,20\text{m}^2$, được xác định bởi các điểm mốc giới: (13-28-27-26-14-7-20-19-18-17-10-11-12-13);

- Cụ Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $S_1 = 920,50\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở theo hạn mức), được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-2-3-4-5-15-14) và diện tích đất $S_4 = 550,0\text{m}^2$ được xác định bởi các điểm mốc giới: (10-17-22-21-16-8-9-10). Tổng diện tích cụ N quản lý sử dụng là $1.470,50\text{m}^2$ và cụ N đề nghị chỉ nhận phần đất có diện tích là $1.470,50\text{m}^2$ này dù có ít hơn sơ với kỷ phần của cụ được chia là $1.592,06\text{m}^2$. Diện tích đất cụ N còn lại là: $1.592,06\text{m}^2 - 1.470,50\text{m}^2 = 121,56\text{m}^2$,

cụ nhường lại để chia cho các thừa kế khác được quyền sử dụng. Ngoài ra, cụ N không yêu cầu các thừa kế khác phải thanh toán giá trị công trình, cây cối, tài sản trên phần diện tích đất nằm trên phần diện tích đất phân chia cho thừa kế khác, nếu vào diện tích của ai được chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng. Đây là sự tự nguyện của cụ N, không trái đạo đức xã hội và pháp luật nên cần ghi nhận.

- Ngoài ra, cụ Phạm Thị N tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị H phần diện tích đất S4 = 550,0m² nên cần ghi nhận.

[6.4] Như vậy, Hội đồng xét xử phân chia như sau:

- Giao cho cụ Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất S1 = 920,50m² (trong đó có 100m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-2-3-4-5-15-14) và được quyền sở hữu các tài sản do cụ tạo dựng trên diện tích đất được giao gồm: 01 nhà một tầng mái ngói xây dựng năm 2022 để thờ cúng và ở; 01 nhà một tầng mái bê tông; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh; bể nước; lán mái tôn; tường vây và một số các loại cây ở vườn phía trước. Giá trị tài sản cụ N được quản lý, sử dụng đối với đất là: $(100\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ/m}^2) + (1.370,5\text{m}^2 \times 80.000\text{đ/m}^2) = 609.640.000$ đồng;

- Tổng cộng phần diện tích đất là di sản thừa kế của cụ T2 và tài sản còn lại của cụ N nhường lại cho các thừa kế sẽ được chia đều thành 07 kỷ phần bằng nhau gồm 06 người con của cụ và anh N3 được quyền quản lý, sử dụng là: $144,73\text{m}^2 \times 07 + 121,56\text{m}^2 = 1.134,67\text{m}^2$ (trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất vườn), mỗi người là: $1.134,67\text{m}^2 : 7 = 162,10\text{m}^2$ (trong đó có 14,30m² đất ở), trị giá mỗi kỷ phần được hưởng là: $(14,30\text{m}^2 \times 5.000.000 \text{ đồng/m}^2) + (147,80\text{m}^2 \times 80.000 \text{ đồng/m}^2) = 83.324.000$ đồng. Chia cụ thể cho các thừa kế còn lại của cụ T2 như sau:

+ Giao cho anh Nguyễn Tuấn N3 (do cụ Phạm Thị N là người đại diện hợp pháp) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.1 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở) được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-26-25-2-14);

+ Giao cho ông Nguyễn Văn B2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.2 = 165,70m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (26-27-24-25-26);

+ Giao cho ông Nguyễn Văn Đ1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (27-28-23-24-27);

+ Giao cho ông Nguyễn Cao B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.4 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (28-13-1-23-28);

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 708,50m² (trong đó có 14,30m² đất ở), bao gồm: diện tích đất S3.1 = 158,50m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (16-21-20-7-16) và diện tích đất S4 = 550,0m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (10-17-22-21-16-8-9-10);

+ Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.2 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (21-22-19-20-21);

+ Giao cho ông Nguyễn Văn B1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (22-17-18-19-22);

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

[6.5] Như vậy, so với kỹ phần thừa kế được hưởng thì ông Nguyễn Văn B2 được giao nhiều hơn là: 165,70m² - 162,10m² = 3,60m² đất; bà Nguyễn Thị H được giao ít hơn. Đáng lẽ cần buộc ông B2 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà H song tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày trường hợp bà H được nhận ít hơn so với phần bà H được hưởng thì bà H cũng không yêu cầu người được nhận nhiều hơn phải thanh toán chênh lệch nên Hội đồng xét xử ghi nhận quan điểm này và không buộc ông Nguyễn Văn B2 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Nguyễn Thị H là có căn cứ.

[6.6] Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

[7] Đối với các tài sản trên đất:

[7.1] Theo kết quả xem xét và thẩm định tại chỗ, trên diện tích đất được trích ra một phần làm ngõ đi chung tại các mốc giới: (10-11-12-13-28-27-26-14-7-20-19-18-17-10) và phần diện tích đất chia cho anh N3, ông B2, ông Đ1, ông B, ông B1, bà H1, bà H có một số cây cối do ông B1, ông B trồng. Nay, Hội đồng xét xử đã phân chia theo mốc giới như đã xác định như trên, cần buộc ông B1, ông B phải tự di dời toàn bộ cây cối đã trồng để bàn giao quyền sử dụng đất đã chia cho các thừa kế là có căn cứ.

[7.2] Đối với phần sân, ngõ hiện cụ N đã lát gạch và phần cổng, trụ cổng, tường bao do cụ N xây dựng trên phần đất, nay được trích nằm trong phần ngõ đi chung và phần đất chia cho các thừa kế, cụ N không yêu cầu các thừa kế khác phải thanh toán, cần ghi nhận sự tự nguyện này của cụ N và tài sản trên phần diện tích đất của ai được chia thì người đó được quyền sở hữu.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia thừa kế.

Cụ Phạm Thị N, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn B2 là người cao tuổi, anh Nguyễn Tuấn N3 là người khuyết tật nên được Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia thừa kế là: 83.324.000 x 5% = 4.166.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; Điều 37; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phạm Thị N và bà Nguyễn Thị H diện tích 550,0m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị N đối với ông Nguyễn Cao B và ông Nguyễn Văn B1.

3. Xác định thửa đất số 375, tờ bản đồ số 23, diện tích đo đạc hiện trạng là 3.002,1m² tại: Thôn K, xã Q, huyện A, thành phố Hải Phòng đã được UBND huyện A cấp GCNQSDĐ số Y526088, vào sổ cấp số: 01864QSĐĐ ngày 25/10/2003 mang tên Nguyễn Văn T2 là tài sản chung của cụ Phạm Thị N và cụ Nguyễn Văn T2.

4. Tách diện tích đất làm ngõ đi chung là 396,90m², trong đó có diện tích: Sn.1= 142,70m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-15-6-7-14) và S.2= 254,20m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (13-28-27-26-14-7-20-19-18-17-10-11-12-13);

5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị N về việc: Tặng cho bà Nguyễn Thị H 550,0m² đất và đề nghị nhận phần diện tích đất có khuôn viên nhà thờ và nhà ở là 920,50m²; phần diện tích dư ra là 121,56m² cụ Phạm Thị N đề nghị nhập vào khối di sản để chia cho các thừa kế khác.

6. Phân chia cụ thể như sau:

6.1. Giao cho cụ Phạm Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S1 = 920,50m² (trong đó có 100m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-2-3-4-5-15-14) và được quyền sở hữu các tài sản do cụ tạo dựng trên diện tích đất được giao quản lý, sử dụng gồm: 01 nhà một tầng mái ngói xây dựng năm 2022 để thờ cúng và ở; 01 nhà một tầng mái bê tông; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh; bể nước; lán mái tôn; tường vây và một số các loại cây ở vườn phía trước.

6.2. Giao cho anh Nguyễn Tuấn N3 (do cụ Phạm Thị N là người đại diện hợp pháp) được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.1 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở) được xác định bởi các điểm mốc giới: (14-26-25-2-14);

6.3. Giao cho ông Nguyễn Văn B2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.2 =

165,70m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (26-27-24-25-26);

6.4. Giao cho ông Nguyễn Văn Đ1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (27-28-23-24-27);

6.5. Giao cho ông Nguyễn Cao B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S2.4 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (28-13-1-23-28);

6.6. Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 708,50m² (trong đó có 14,30m² đất ở), bao gồm: diện tích đất S3.1 = 158,50m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (16-21-20-7-16) và diện tích đất S4 = 550,0m², được xác định bởi các điểm mốc giới: (10-17-22-21-16-8-9-10);

6.7. Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.2 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (21-22-19-20-21);

6.8. Giao cho ông Nguyễn Văn B1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất S3.3 = 162,10m² (trong đó có 14,30m² đất ở), được xác định bởi các điểm mốc giới: (22-17-18-19-22);

(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

6.9. Buộc ông Nguyễn Văn B1 và ông Nguyễn Văn B4 phải tự di dời các cây cối đã trồng để bàn giao quyền sử dụng đất đã chia tách làm ngõ đi chung và chia thừa kế cho các thừa kế theo sơ đồ nêu trên.

6.10. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật theo quyết định của bản án.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Phạm Thị N, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1 ông Nguyễn Văn B2 và anh Nguyễn Tuấn N3;

7.2. Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị H, mỗi người phải chịu 4.166.000 (bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm;

8. Về quyền kháng cáo: Cụ Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Tuấn N3 có người đại diện theo ủy quyền có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa gồm: Ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Cao B, ông Nguyễn Văn B1, ông Nguyễn Văn B2, bà Nguyễn Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Thúy- Đỗ Trọng Tuấn

Trần Thị Vân Thúy

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân Thúy

